NHÓM CHỨNG CHỈ CAO SU LINH HƯƠNG

TÓM TẮT PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ CAO SU BỀN VỮNG

Giai đoạn 2025-2030

LINH HUONG RUBBER BINH PHUOC

LINH HUONG - RCG

Bình Tân, năm 2025

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT 3
DANH MỤC BẢNG 4
DANH MỤC HÌNH 4
I. Hiện trạng tài nguyên đất cao su của Nhóm Chứng chỉ (CC) cao su Linh Hương 5
1. Diện tích cao su tiềm năng trên địa bàn tỉnh Bình Phước (cũ) 5
2. Diện tích Nhóm C cao su Linh Hương 5
II. Quy mô Nhóm CC cao su Linh Hương 7
1. Mục đích thành lập Nhóm CC Cao su Linh Hương 7
2. Cơ cấu tổ chức Nhóm CC Cao su Linh Hương 7
3. Quy mô nhóm và lộ trình mở rộng 7
III. Mục tiêu và Kế hoạch quản lý đất trồng cao su của Nhóm CC cao su Linh Hương 10
1. Mục tiêu quản lý 10
1.1. Mục tiêu chung 10
1.2. Mục tiêu cụ thể 10
1.2.1. Về kinh tế 10
1.2.2 Về xã hội 10
1.2.3 Về môi trường 10
1.3. Thời gian thực hiện kế hoạch 11
2. Kế hoạch quản lý vùng trồng cao su theo hướng bền vững 11
2.1. Kỹ thuật trồng cao su: 11
2.2. Chăm sóc cây cao su: 11
2.3. Bón phân cho vườn cao su kiến thiết cơ bản 12
2.3.1. Bón phân vô cơ 12
2.3.2. Bón phân qua lá 12
2.3.3. Bón phân hữu cơ 12
2.4. Bón phân, chăm sóc cây cao su thời kỳ thu hoạch mủ 12
2.4.1. Làm cỏ: 12
2.4.2. Bón phân vô cơ: 13
2.4.3. Bón phân hữu cơ 13

2.4.4. Kế hoạch trồng cao su dự kiến của Nhóm 13
2.5. Trồng xen. 14
2.6. Thu hoạch mủ cao su: 15
2.6.1. Sản lượng mủ cao su: 15
2.6.2. Tổng sản lượng mủ 15
2.7. Khai thác gỗ cao su: 16
2.8. Quản lý dịch hại trên cây cao su 17
2.9. Hành lang ven sông/suối 18
3. Kế hoạch giảm thiểu tác động môi trường – xã hội 18
3.1. Kế hoạch giảm thiểu tác động môi trường: 18
3.2. Kế hoạch giảm thiểu tác động xã hội: 21
3.2.1. Dự kiến các dịch vụ cho cộng động 21
3.2.2. Kế hoạch đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức 22
3.2.3. Kế hoạch mua sắm vật tư, thiết bị và ATLĐ 23
IV. Điều chỉnh, cập nhật Phương án QLRBV 24
V. Dự kiến hiệu quả trồng cao su 24
VI. Tổ chức thực hiện 25
1. Phân công trách nhiệm 25
2. Kế hoạch kiểm tra, giám sát. 25
VII. Kết luận và Kiến nghị 26
1. Kết luận 26
2. Khuyến nghị 26

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Diễn giải
UBND	Uỷ ban nhân dân
IUCN	Liên minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên
CITES	Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp
SĐVN	Sách đỏ Việt Nam
TĐT	Tuyến điều tra
HCVF	Giá trị bảo tồn cao
QLRBV	Quản lý rừng bền vững

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Thống kê diện tích FSC Nhóm Chứng chỉ cao su Linh Hương 5
Bảng 2. Hiện trạng diện tích sản xuất cao su của Nhóm 6
Bảng 3. Sản lượng mủ bình quân năm 2025 của Nhóm CC Cao su Linh Hương 6
Bảng 4. Lượng phân vô cơ bón thúc cho cao su kiến thiết cơ bản 12
Bảng 5. Lượng phân vô cơ chế độ tiết kiệm bón cho cao su kinh doanh theo tuổi cạo 13
Bảng 6. Tổng hợp diện tích khai thác và trồng rừng dự kiến của Nhóm 14
Bảng 7. Sản lượng mủ khai thác theo tuổi năm 2025 15
Bảng 8. Sản lượng mủ khô hàng năm dự kiến cho giai đoạn 2025 – 2030 15
Bảng 9. Dự kiến Kế hoạch khai thác gỗ và trồng tái canh cao su của Nhóm 16
Bảng 10. Trữ lượng gỗ cao su theo cấp tuổi và mật độ 16
Bảng 11. Kế hoạch khai thác và trữ lượng gỗ ước tính của Nhóm 17
Bảng 12. Tổng hợp hành lang ven suối theo địa danh 18
Bảng 13. Hệ động vật thuộc khu vực cấp Nhóm CC cao su Linh Hương 21
Bảng 14. Chi phí giảm thiểu tác động môi trường hàng năm 21
Bảng 15. Chi phí giảm thiểu tác động xã hội trong giai đoạn 2025 - 2030 23
Bảng 16. Liều lượng phân bón trung bình cho vườn cao su của Nhóm 24
Bảng 17. Lượng phân bón sử dụng của Nhóm trong giai đoạn 2025 – 2030 24
Bảng 18. Chi phí và Lợi nhuận trồng cao su có chứng chỉ 25
Bảng 19. Kế hoạch giám sát hàng năm 26

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Sơ đồ Nhóm Chứng chỉ Cao su Linh Hương 8

I. Hiện trạng tài nguyên đất cao su của Nhóm Chứng chỉ (CC) cao su Linh Hương

1. Diện tích cao su tiềm năng trên địa bàn tỉnh Bình Phước (cũ)

- Tổng diện tích cao su của tỉnh Bình Phước (cũ) năm 2024 là hơn 240.000 ha. Trong đó, diện tích cao su tiểu điền chiếm khoảng 30%

- Nhóm Chứng chỉ rừng Cao su Linh Hương đã tiến hành đăng ký tham gia 1.169,48 ha với 115 hộ tại 11 phường/xã của tỉnh Đồng Nai (mới) và 8 huyện/thị xã của tỉnh Bình Phước (cũ).

Qua đó có thể thấy diện tích cao su chưa tham gia FSC tại các địa phương thuộc tỉnh Bình Phước (cũ) nói chung còn khá lớn. Do vậy, tiềm năng mở rộng phạm vi chứng chỉ trong các năm tiếp theo rất lớn.

Ngoài ra, sự phấn khởi của bà con trồng rừng cùng với sự ủng hộ của chính quyền địa phương nhằm nâng cao giá trị gỗ và mủ cao su theo hướng bền vững, cung cấp ổn định nguồn mủ-gỗ có chứng chỉ cho nhà máy bao tiêu (Công ty TNHH MTV SX TM Linh Hương) và các đơn vị kinh doanh khác chính là cơ sở để gia tăng diện tích tham gia Nhóm Chứng chỉ cao su Linh Hương trong những năm tiếp theo.

2. Diện tích Nhóm C cao su Linh Hương

Bảng 1. Thống kê diện tích FSC Nhóm Chứng chỉ cao su Linh Hương

Địa điểm	Số Hộ	Diện tích (ha)	Số Lô
Long Hà	3	17,99	5
Bình Tân	20	132,52	32
Đồng Xoài	4	18,68	10
Nghĩa Trung	1	65,16	2
Phú Nghĩa	3	66,88	3
Phú Riềng	54	125,98	91
Phú Trung	6	27,15	9
Phước Sơn	7	454,36	19
Tân Hưng	5	202,12	10
Thiện Hưng	2	12,72	2
Thọ Sơn	10	45,92	20
Tổng cộng	**115**	**1.169,48**	**203**

Bảng 2. Hiện trạng diện tích sản xuất cao su của Nhóm

Tuổi	Năm trồng	Diện tích (ha)
33	1992	66,88
25	2000	62,79
24	2001	12,53
23	2002	4,63
21	2004	7,68
20	2005	14,46
19	2006	4,49
18	2007	4,09
17	2008	307,41
16	2009	232,98
15	2010	113,03
14	2011	6,39
13	2012	189,65
12	2013	38,75
11	2014	5,04
10	2015	12,27
9	2016	13,03
8	2017	32,82
7	2018	31,97
6	2019	1,68
4	2021	6,91
Tổng		**1.169,48**

Theo khảo sát các thành viên Nhóm và người dân địa phương, cao su tại khu vực Chứng chỉ thường bắt đầu khai thác mủ vào năm thứ 7

Bảng 3. Sản lượng mủ bình quân năm 2025 của Nhóm CC Cao su Linh Hương

Chỉ tiêu	Bình Phước (cũ)
Diện tích cao su (ha) (1)	242.961
Diện tích đăng ký chứng chỉ	1.169,48
Diện tích khai thác mủ	1.162,57
Năng suất mủ cao su TB (tấn khô/ha) (2)	1,93
Sản lượng mủ (tấn/năm)	2.346,48

Nguồn: (1) và (2) Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2024 và số liệu Nhóm 2025

3. Hiện trạng nguồn nước trong phạm vi diện tích Nhóm CC cao su Linh Hương

Diện tích cao su của Nhóm CC cao su Linh Hương nằm ở khu vực địa hình tương đối bằng phẳng. Do đó, ít có các sông suối lớn, chủ yếu là các ao hồ, suối nhỏ. Diện tích Hành lang sông suối của Nhóm CC cao su Linh Hương là 6,51 ha.

Theo khảo sát hiện trường, phần lớn khu vực HLSS trong phạm vi nhóm đều được giữ lại vùng đệm với các loài cây bụi tái sinh tự nhiên.

Nhận xét:

Thuận Lợi:

- Diện tích trồng cao su đưa vào xây dựng phương án được người dân sử dụng ổn định, lâu dài, trong đó 100% diện tích đã được cấp GCN QSDĐ, hoặc các giấy tờ đảm bảo về mặt pháp lý.
- Diện tích cao su tham gia Nhóm còn khá thấp so với diện tích thực tế, nên tiềm năng mở rộng quy mô còn nhiều.

Khó khăn:

- Việc xâm canh diễn ra khá phổ biến, một hộ có thể sở hữu các lô đất ở những xã, ấp khác nhau, điều này cũng gây khó khăn cho việc quản lý nhóm.
- Thành viên Nhóm đa dạng về chủ vườn/rừng bao gồm hộ gia đình và các công ty tư nhân nhỏ, nên việc quản lý Nhóm đòi hỏi phải đồng bộ và sâu sát.

II. Quy mô Nhóm CC cao su Linh Hương

1. Mục đích thành lập Nhóm CC Cao su Linh Hương

Nhóm CC Cao su Linh Hương được thành lập để thực hiện mục tiêu quản lý bền vững diện tích cao su của Nhóm, cung cấp ra thị trường một khối lượng gỗ, mủ cao su có chứng chỉ rừng FSC, đạt được hiệu quả về kinh tế nông nghiệp, cải thiện sinh kế, đồng thời duy trì và phát triển các giá trị môi trường, văn hóa-xã hội.

2. Cơ cấu tổ chức Nhóm CC Cao su Linh Hương

Cơ cấu tổ chức của Nhóm CC Cao su Linh Hương được chia thành 3 cấp. Trong đó chịu trách nhiệm cao nhất là Ban Quản lý nhóm. Các thành viên Nhóm CC Cao su Linh Hương đồng ý để Công ty TNHH MTV SX TM Linh Hương là đại diện - Quản lý nhóm (QLN) của Nhóm CC Cao su Linh Hương (Hình 1)

Cấp 2 trong cấu trúc Nhóm là đội nhân viên thu gom mủ của Công ty phân bố tại các địa phương.

Chủ rừng là các thành viên hạt nhân của Nhóm CC Cao su Linh Hương.

Cấp 1. = Ban Quản lý FSC của Công ty TNHH MTV SX TM Linh Hương

Cấp 2. = Các Nhân viên thu gom mủ FSC của Công ty

Cấp 3. = Các hộ gia đình thành viên

3. Quy mô nhóm và lộ trình mở rộng

Căn cứ vào nhu cầu của thị trường và quy mô của nhà máy sản xuất Cao su Linh Hương 80.000 tấn mủ khô/năm, dự kiến, trong giai đoạn 2025-2030, nhóm sẽ tăng thêm số lượng thành viên đến khoảng 2.000 – 2.500 hộ gia đình và diện tích rừng khoảng 4.000 - 5.000 ha trên địa bàn tỉnh Bình Phước (cũ).

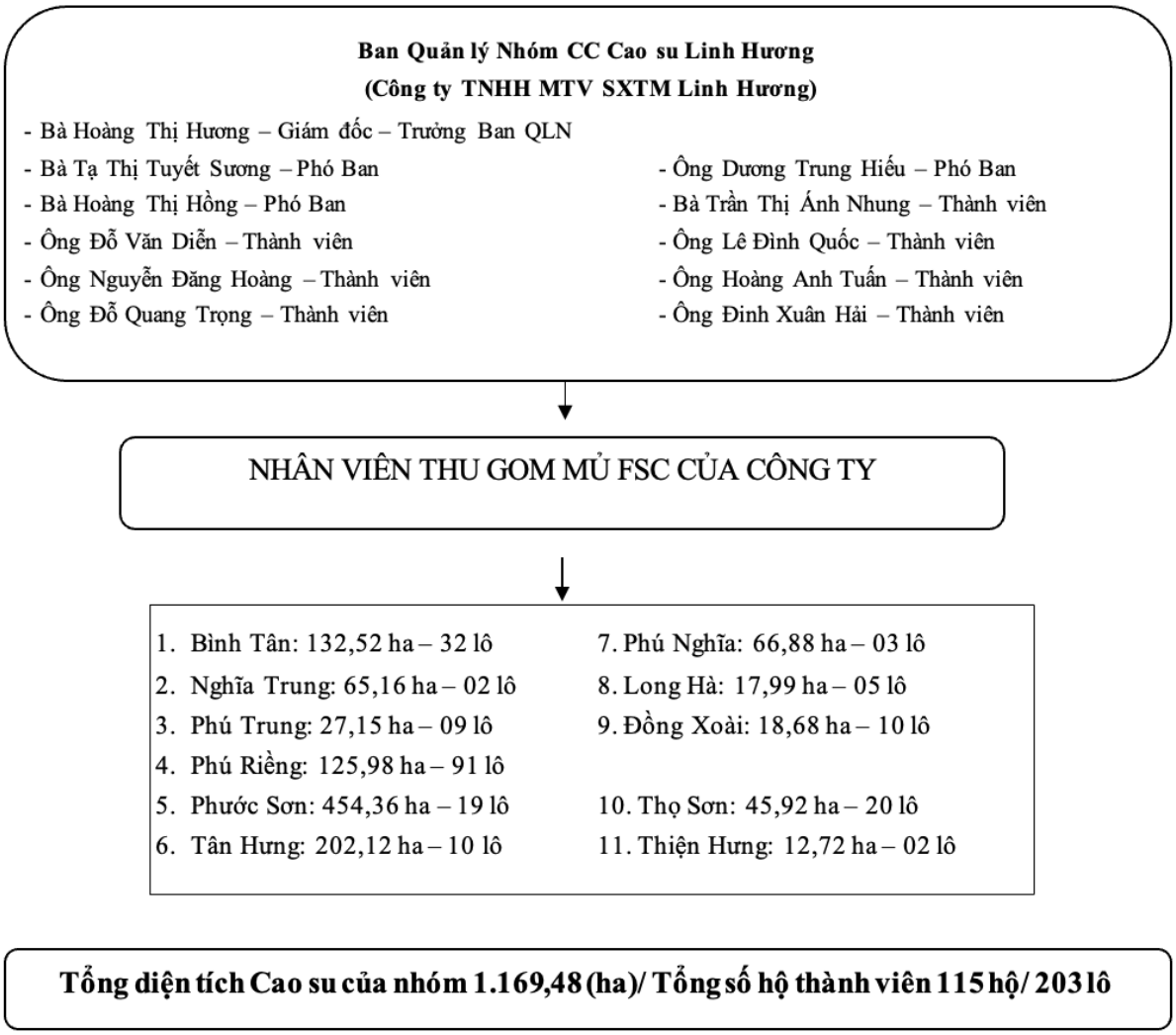

Hình 1. Sơ đồ Nhóm Chứng chỉ Cao su Linh Hương

III. Mục tiêu và Kế hoạch quản lý đất trồng cao su của Nhóm CC cao su Linh Hương

1. Mục tiêu quản lý

1.1. Mục tiêu chung

- Mục tiêu tổng quát của kế hoạch quản lý rừng bền vững nhóm CC Cao su Linh Hương là sử dụng rừng có hiệu quả với chi phí và lợi nhuận tối ưu nhất, phù hợp với các định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương; Đáp ứng đầy đủ 10 nguyên tắc quản lý rừng bền vững FSC về kinh tế-xã hội-môi trường.

- Tổ chức kinh doanh với hiệu quả kinh tế cao, tăng chuỗi giá trị gỗ, mủ cao su có chứng chỉ FSC lên cao so với gỗ, mủ không có chứng chỉ.

- Áp dụng công nghệ, kỹ thuật mới trong trồng rừng, chăm sóc và khai thác gỗ, mủ tiên tiến để tận dụng sản phẩm từ vườn cao su với giá thành thấp, chất lượng cao, sản phẩm có thể cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Mục đích xây dựng một quy trình khép kín từ trồng – thực hiện chứng chỉ rừng- và sản xuất, chế biến cho các sản phẩm gỗ, mủ có chứng chỉ FSC.

- Tạo nguồn thu nhập ổn định từ trồng rừng, thúc đẩy mối liên kết giữa người trồng rừng và các đơn vị thu mua gỗ có chứng chỉ và đầu ra ổn định cho gỗ có chứng chỉ FSC.

- Bảo vệ môi trường thông qua sự thúc đẩy quản lý rừng bền vững, áp dụng các biện pháp quản lý thân thiện với môi trường, nâng cao nhận thức và tuân thủ các hoạt động liên quan đến bảo vệ môi trường.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kinh tế

- Tối ưu hóa lợi nhuận từ các sản phẩm gỗ có chứng chỉ, tăng hiệu quả sản xuất và giảm thiểu chi phí.

- Kinh doanh hiệu quả và bền vững 1.169,48 ha cao su, bảo đảm năng suất bình quân rừng trồng đạt 1,9 – 2,0 tấn khô/ ha đối với diện tích cao su đạt 7 năm tuổi trở lên và đầu ra ổn định.

- Việc quản lý bền vững nhóm Chứng chỉ Cao su Linh Hương đưa Nhóm trở thành một trong những mô hình mẫu liên kết giữa Doanh nghiệp với hộ gia đình về quản lý cao su bền vững và nâng cao hiệu quả kinh tế trong ngành cao su.

- Cung cấp trung bình khoảng 2.251,9 tấn mủ khô/ năm làm nguyên liệu cho nhà máy chế biến mủ cao su Linh Hương cũng như các nhà máy chế biến khác, có nhu cầu nguyên liệu mũ FSC trên địa bàn và toàn quốc.

- Gia tăng giá trị bán ra cho gỗ và mủ cao su có chứng chỉ FSC. Xây dựng và duy trì mối liên kết giữa nhóm CC Cao su Linh Hương và các bên có nhu cầu mua gỗ, mủ có chứng chỉ FSC (Công ty, nhà máy chế biến,...). Đóng góp vào sự phát triển của kinh tế hộ gia đình cũng như địa phương.

1.2.2 Về xã hội

- Nâng cao thu nhập từ trồng cao su, từ đó ổn định đời sống của người dân, góp phần ổn định chính trị, xã hội.

- Nâng cao nhận thức, năng lực, trình độ canh tác và kinh doanh các sản phẩm từ vùng trồng cao su của người nông dân.

- Phát triển mối quan hệ giữa cộng đồng địa phương với doanh nghiệp trong liên kết kinh doanh, trồng, khai thác, tiêu thụ, chế biến mủ, gỗ cao su đạt hiệu quả tối ưu.

- Tạo hiệu ứng, khuyến khích cộng đồng địa phương, những hộ chưa tham gia FSC cùng tham gia QLRBV.

1.2.3 Về môi trường

- Tổng diện tích rừng được bảo vệ là 1.169,48 ha cao su, chủ yếu trồng trên đất trồng cây lâu năm, không để đất trống đồi núi trọc.

- Bảo vệ và phục hồi môi trường thông qua việc duy trì và nâng cao độ che phủ trên địa bàn, khuyến khích các biện pháp canh tác thân thiện với môi trường, bảo vệ và tăng độ phì của đất, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường trong quá trình thực hiện các hoạt động trồng rừng, khai thác mủ, gỗ với kỹ thuật thân thiện với môi trường.

- Bảo vệ tính đa dạng sinh học, thông qua diện tích bảo vệ hành lang ven suối, bảo vệ và làm giàu vùng đệm ...

- Áp dụng khai thác chọn lọc, khai thác tác động thấp để giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường, giảm khả năng mất đất, duy trì dinh dưỡng đất, và tăng năng suất.

1.3. Thời gian thực hiện kế hoạch

Phương án quản lý rừng bền vững của nhóm CC cao su Linh Hương được xây dựng cho thời gian từ 2025-2030.

2. Kế hoạch quản lý vùng trồng cao su theo hướng bền vững

2.1. Kỹ thuật trồng cao su:

*** Kỹ thuật trồng**

Chu kỳ kinh doanh của cao su phổ biến là 20-25 năm, trong đó giai đoạn kiến thiết cơ bản là 6 năm, giai đoạn kinh doanh là 14-19 năm.

- Thời vụ trồng: Khi đất có đủ ẩm, thường là 15/5 đến 31/7.

- Mật độ cây trung bình 600 cây/ha

- Làm đất: Xử lí thực bì, thu gom rễ cây quanh hố, sau đó dùng cuốc móc đất ngay điểm trồng để tạo hố trồng vừa lớn hơn bầu đất và sau tương ứng với chiều cao của bầu.

- Trên đất dốc, nên trồng sâu cách mặt đất 5 cm để tránh bị lộ cổ rễ nếu đất bị xói mòn; sử dụng cây chống ngã đổ đối với cây con có 4 – 5 tầng lá.

* Trồng dặm: Trồng dặm để định hình vườn cây ngay trong năm thứ nhất, chậm nhất là năm thứ hai; trồng dặm bằng cây con đúng giống và có mức phát triển tương đương với cây đã trồng trên vườn.

2.2. Chăm sóc cây cao su:

*** Làm cỏ:**

Mục tiêu: Giảm thiểu rủi ro cháy vườn cây trong mùa khô và khả năng cạnh tranh dinh dưỡng, nước của cỏ dại với cây cao su.

Đối với đất dốc có độ dốc hơn 10°, phải làm cỏ theo bồn để chống xói mòn đất; đối với vùng đất thấp trũng hoặc đất có ngập úng, làm cỏ kết hợp với vun gốc cao hơn mặt đất tự nhiên ít nhất 10 cm để hạn chế hiện tượng úng cục bộ trong mùa mưa.

*** Tủ gốc, bảo vệ gốc**

Trong hai năm đầu, tủ gốc vào cuối mùa mưa bằng cỏ, bằng thảm phủ họ đậu hoặc tàn dư thực vật từ cây trồng xen. Trước khi tủ gốc phải xới váng quanh gốc, tủ theo hình vành khăn cách gốc 10 cm, bán kính tủ gốc ít nhất 1 m với độ dày tối thiểu10 cm, sau đó phủ lên một lớp đất dày khoảng 5 cm.

Đối với những vùng đất trũng thấp và đất có ngập úng, khi tủ gốc, cần vun gốc cao 15 – 20 cm với bán kính 1 m quanh gốc cao su.

2.3. Bón phân cho vườn cao su kiến thiết cơ bản

2.3.1. Bón phân vô cơ

+ **Ưu tiên:** sử dụng phân hỗn hợp NPK 16-16-8; riêng các khu vực đất dốc trồng trên đường băng đồng mức, sử dụng phân hỗn hợp NPK 16-16-8 thay thế cho phân vô cơ đơn.

+ **Thời điểm bón phân:** Bón phân khi đất đủ ẩm, không bón phân vào thời điểm có mưa lớn và vào mùa mưa dầm, bón phân lần cuối trong năm phải chấm dứt trước tháng 11.

+ **Cách bón phân:** Từ năm thứ 1 đến đầu năm thứ 4, cuốc rãnh hình vành khan hoặc bấu lỗ quanh gốc cao su theo hình chiếu của tán lá để bón phân, sau đó lấp đất vùi phân; từ cuối năm thứ 4 trở đi, bón phân vào băng rộng 1 m giữa hai hàng cao su.

+ **Liều lượng và chủng loại phân bón:** Tùy theo hạng đất và theo tuổi cây mà liều lượng và chủng loại phân bón. Nếu có điều kiện, nên bón phân theo chẩn đoán dinh dưỡng và sử dụng phân trộn NPK thay cho phân đơn.

Bảng 4. Lượng phân vô cơ bón thúc cho cao su kiến thiết cơ bản

Hạng đất	Tuổi cây	Nguyên chất (kg/ha)			Phân bón (kg/ha)		
		N	P2O5	K2O	Ure	Lân NC*	KCl
I	1	25	25	23	55	160	22
	2 – 6**	50	50	25	110	310	42
II	1	28	28	14	60	175	23
	2 – 7**	55	55	27	120	340	45
III	1	30	30	15	65	190	25
	2 – 8**	60	60	30	130	375	50

Nguồn: Hướng dẫn kỹ thuật sản xuất cao su bền vững-Tập đoàn CS Việt Nam

**** Khi độ chua đất vượt giá trị pH (H2O) ≥ 6, thay lân nung chảy (Lân NC) bằng supe lân.***

***** Tùy theo tình trạng dinh dưỡng của cây và đất, có thể giảm dần và ngưng bón phân khi cây cao su khép tán, nhất là khi vườn cây được trồng cây phủ đất họ đậu và có hố tích mùn.***

2.3.2. Bón phân qua lá

- Phân bón qua lá được sử dụng trong 2 năm đầu của giai đoạn kiến thiết cơ bản.
- Phun lần đầu tiên sau khi trồng mới một tháng, các lần phun sau cách nhau 15 ngày; chỉ phun phân bón lá vào những ngày không mưa, trời nắng nhẹ và có nhiệt độ trung bình ngoài trời lớn hơn 15^0C, phun từ 7 – 10 giờ sáng.

2.3.3. Bón phân hữu cơ

Các loại phân hữu cơ có thể sử dụng trên vườn cao su kiến thiết cơ bản bao gồm phân hữu cơ truyền thống, phân hữu cơ vi sinh và phân khoáng hữu cơ. Các loại phân này phải đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng dinh dưỡng, vệ sinh và độc tố theo quy định của nhà nước. Các tiêu chuẩn, giấy phép kiểm tra và mức sai số cho phép của các loại phân trên phải theo quy định của nhà nước. Đối với phân hữu cơ vi sinh, chỉ sử dụng các loại phân có thể bón kết hợp với phân vô cơ.

2.4. Bón phân, chăm sóc cây cao su thời kỳ thu hoạch mủ

2.4.1. Làm cỏ:

Làm cỏ hàng: Làm sạch cỏ cách cây cao su mỗi bên 1,0 m bằng thủ công hoặc bằng hoá chất diệt cỏ, tránh gây thương tổn cho rễ và thân, không kéo đất ra khỏi hàng. Đối với đất dốc, chỉ làm cỏ bồn cách gốc 1,0 m và phần còn lại trên hàng phát cỏ như làm cỏ giữa hàng.

Làm cỏ giữa hàng: Phát cỏ thường xuyên giữa hàng cao su, giữ lại thảm cỏ dày từ 10 – 15 cm để chống xói mòn. Không được cày giữa hàng cao su.

2.4.2. Bón phân vô cơ:

Liều lượng và chủng loại phân bón theo hạng đất và năm cạo. Nếu có điều kiện nên bón phân theo chẩn đoán dinh dưỡng và sử dụng phân hỗn hợp thay cho phân đơn.

Trong giai đoạn kiến thiết cơ bản, nếu lô cây cao su đã được thiết lập thảm phủ, hố đa năng tích mùn và được chẩn đoán dinh dưỡng, có thể bón cây cao su kinh doanh với chế độ tiết kiệm.

Bảng 5. Lượng phân vô cơ chế độ tiết kiệm bón cho cao su kinh doanh theo tuổi cạo

Năm cạo	Nguyên chất (kg/ha)			Phân bón (kg/ha)			NPK
	N	P2O5	K2O	Ure	Lân NC*	KCl	
1 - 10	46	20	46	99	122	76	284
11 - 20	59	26	59	128	163	98	369

(Nguồn: Hướng dẫn kỹ thuật sản xuất cao su bền vững-Tập đoàn CS Việt Nam và theo phỏng vấn hộ thành viên).

Cách bón: Trộn kỹ, chia, rải đều lượng phân theo quy định thành băng rộng 1,0 – 1,5 m giữa 2 hàng cao su hay tích mùn.

2.4.3. Bón phân hữu cơ

Các loại phân hữu cơ có thể sử dụng trên vườn cao su kinh doanh bao gồm:

Phân hữu cơ truyền thống, phân hữu cơ vi sinh và phân khoáng hữu cơ. Các loại phân này phải đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng dinh dưỡng, vệ sinh và độc tố theo quy định của Nhà nước. Các tiêu chuẩn, phép kiểm tra và mức sai số cho phép của các loại phân theo quy định nhà nước. Đối với phân hữu cơ vi sinh, chỉ sử dụng các loại có thể bón kết hợp với phân vô cơ.

Cách bón: Trộn kỹ, chia, rải đều lượng phân theo quy định thành băng rộng 1 – 1,5 m giữa luồng cao su.

2.4.4. Kế hoạch trồng cao su dự kiến của Nhóm:

Khuyến khích trồng rừng lại sau khi khai thác từ 1-3 tháng, không để đất trống quá lâu.

Đối với các vùng khe suối, ao hồ, hay những khu vực sinh cảnh dễ bị tổn thương khi khai thác không được khai thác trắng và cần trồng bổ sung lại sau khi khai thác, đặc biệt cần sử dụng các loài cây lâu năm, cây bản địa phù hợp.

Bảng 6. Tổng hợp diện tích khai thác và trồng rừng dự kiến của Nhóm

Tuổi	Năm trồng	Diện tích (ha)	Năm khai thác/ trồng rừng
33	1992	66,88	2026
25	2000	62,79	2027
24	2001	12,53	2028
23	2002	4,63	
21	2004	7,68	
20	2005	14,46	2029
19	2006	4,49	
18	2007	4,09	
17	2008	307,41	2030-2034 (TB mỗi năm khai thác 61,48 ha)
16	2009	232,98	2035-2038
15	2010	113,03	2039-2040
14	2011	6,39	2041
13	2012	189,65	2041-2043
12	2013	38,75	2044
11	2014	5,04	2044
10	2015	12,27	2044
9	2016	13,03	2045
8	2017	32,82	2045
7	2018	31,97	2046
6	2019	1,68	2046
4	2021	6,91	2046
Tổng		**1.169,48**	

(Nguồn: Số liệu tổng hợp từ hồ sơ Nhóm CC Cao su Linh Hương và tham vấn)

2.5. Trồng xen.

Để tăng hiệu quả sử dụng đất, nên trồng xen cây nông nghiệp ngắn ngày trên vườn cây kiến thiết cơ bản trong 3 năm đầu kể từ năm trồng mới ở những nơi có điều kiện thuận lợi, ưu tiên xen với cây nông nghiệp ngắn ngày họ đậu, chuối, bắp, sắn. Cây trồng xen phải được trồng theo quy trình kỹ thuật phù hợp và được quản lý để không cạnh tranh dinh dưỡng, nước và ánh sáng với cây cao su; không là ký chủ của những nguồn bệnh chính gây hại cho cây cao su.

Ngoài ra, để tạo ranh giới giữa các lô cao su hoặc khu vực giáp ranh vườn cao su với các khu vực lân cận, chủ vườn có thể trồng các loài cây gỗ phù hợp với điều kiện lập địa tại địa phương như xà cừ, dó bầu.

2.6. Thu hoạch mủ cao su:

2.6.1. Sản lượng mủ cao su:

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năng suất mủ trung bình tại tỉnh Bình Phước (cũ) là 1.937kg/ha với cạo D4. Mật độ cây trung bình tại Nhóm CC Cao su Linh Hương là 600 cây/ha. Theo các số liệu này, sản lượng mủ khai thác của Nhóm được đưa ra bảng sau:

Bảng 7. Sản lượng mủ khai thác theo tuổi năm 2025

Tuổi	Năm trồng	Diện tích (ha)	NS-mủ (tấn)
6	2019	1,68	3,25
7	2018	31,97	61,93
8	2017	32,82	63,57
9	2016	13,03	25,24
10	2015	12,27	23,77
11	2014	5,04	9,76
12	2013	38,75	75,06
13	2012	189,65	367,35
14	2011	6,39	12,38
15	2010	113,03	218,94
16	2009	232,98	451,28
17	2008	307,41	595,45
18	2007	4,09	7,92
19	2006	4,49	8,70
20	2005	14,46	28,01
21	2004	7,68	14,88
23	2002	4,63	8,97
24	2001	12,53	24,27
25	2000	62,79	121,62
33	1992	66,88	129,55
Tổng		**1.162,57**	**2.251,90**

2.6.2. Tổng sản lượng mủ

Căn cứ các chỉ tiêu bình quân thống kê bên trên, tính toán cho từng năm trồng, sản lượng mủ dự kiến khai thác hàng năm trong chu kỳ kinh doanh của Nhóm CC cao su Linh Hương như sau:

Bảng 8. Sản lượng mủ khô hàng năm dự kiến cho giai đoạn 2025 – 2030

ĐVT: Tấn

Năm KT	Tổng	
	Diện tích (ha)	Sản lượng mủ (tấn)
2025	1.162,57	2.251,90
2026	1.095,69	2.122,35
2027	1.039,81	2.014,11

2028	1.014,97	1.966,00
2029	991,93	1.921,37
2030	991,93	1.921,37
Tổng	**6.296,90**	**12.197,10**

Qua Bảng trên ta thấy tổng lượng mủ dự kiến khai thác trong giai đoạn năm 2025 - 2030 của Nhóm CC Cao su Linh Hương ước đạt 12.197,1 tấn mủ khô, như vậy bình quân mỗi năm khai thác Trung bình 2.032,85 tấn mủ khô.

2.7. Khai thác gỗ cao su:

Trong kinh doanh gỗ cao su, việc quản lý, dự báo sản lượng gỗ khai thác hàng năm và cả chu kỳ là nội dung quan trọng để xây dựng kế hoạch, chuẩn bị nguồn lực cho khai thác, chế biến và thương thảo ký kết các hợp đồng đầu ra cho sản phẩm. Đây cũng là căn cứ để lên kế hoạch điều chế, quản lý rừng trồng theo hướng bền vững.

Kế hoạch khai thác gỗ cao su của Nhóm trong gia đoạn 2025 – 2030 được đưa ra ở bảng sau:

Bảng 9. Dự kiến Kế hoạch khai thác gỗ và trồng tái canh cao su của Nhóm

Đơn vị: ha

TT	Năm KT	Tổng diện tích (ha)
1	2025	-
2	2026	66,88
3	2027	62,79
4	2028	24,84
5	2029	23,04
6	2030	61,48
Tổng		**239,03**

Kết quả điều tra trữ lượng gỗ cao su Nhóm CC cao su Linh Hương được trình bày tại *Bảng 10.*

Bảng 10. Trữ lượng gỗ cao su theo cấp tuổi và mật độ

ĐVT: m^3

Năm trồng	Tuổi	D	H	Mật độ (cây/ha)	Trữ lượng (m3/ha)
2018	7	15,41	10,64	593,33	60,13
2017	8	18,35	11,05	646,67	99,53
2016	9	18,55	11,32	593,33	91,42
2015	10	19,19	12,79	586,67	112,64
2014	11	19,08	12,96	606,67	113,21
2013	12	19,49	12,79	613,33	117,43
2012	13	19,44	12,83	612,00	122,05
2011	14	20,47	13,40	593,33	138,52

2010	15	20,97	12,41	700,00	158,89
2009	16	21,06	12,96	680,00	163,68
2008	17	20,98	13,45	586,67	138,32
2007	18	20,84	13,29	620,00	142,96
2006	19	21,13	14,17	586,67	147,84
2005	20	21,62	14,52	593,33	160,87
2004	21	22,87	14,53	600,00	181,30

Số liệu tổng hợp từ bảng 10 cho thấy, kết quả tính toán trữ lượng rừng trồng cho thấy: Trữ lượng trung bình rừng trồng Cao su tăng trưởng mạnh đến tuổi 8, sau đó tăng chậm và đều ở các tuổi từ 8 - 21. Tuy nhiên, do vườn cao su tiểu điền, cách canh tác, chăm sóc không đồng bộ, và một phần do thổ nhưỡng, địa hình nên trữ lượng có những biến động, không tăng đều giữa các cấp tuổi. Qua phỏng vấn người dân, nguyên nhân có thể một phần do nguồn giống. Căn cứ vào số liệu trên, lượng tăng trưởng gỗ cao su trung bình hàng năm là 9,54 m^3/ha. Vậy tổng lượng tăng trưởng gỗ hàng năm của Nhóm CC Cao su Linh Hương là 11.156,84 m^3.

Với chu kỳ kinh doanh rừng đa số của các thành viên là 20 năm, với trữ lượng trung bình là 160,87 m^3/ha, Nhóm tính được trữ lượng gỗ khai thác ước tính của Nhóm trong giai đoạn 2025 – 2029 như sau:

Bảng 11. Kế hoạch khai thác và trữ lượng gỗ ước tính của Nhóm

Đơn vị: m^3

Năm khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng khai thác (m3)	Tổng lượng tăng trưởng bình quân hàng năm
2025	-	-	**11.156,84**
2026	66,88	10.758,99	
2027	62,79	10.101,03	
2028	24,84	3.996,01	
2029	28,98	3.706,44	
2030	61,48	9.890,29	

Qua số liệu ở Bảng trên cho thấy trữ lượng khai thác gỗ ước tính của Nhóm trong chu kỳ 2025-2030 vẫn nằm trong giới hạn tăng trưởng gỗ bình quân hàng năm của Nhóm.

Số liệu dự kiến này giúp Nhóm quản lý và đưa ra kế hoạch đầu năm nhằm phối hợp quản lý, vận động thành viên phối hợp với Ban Quản lý Nhóm để thống nhất kế hoạch khai thác đảm bảo không vượt quá tổng lượng tăng trưởng gỗ cao su hàng năm của Nhóm. Và kế hoạch sẽ được cập nhật hàng năm theo số liệu thực tế của Nhóm.

2.8. Quản lý dịch hại trên cây cao su

Các nguyên tắc quản lý dịch hại trên cây cao su

- Khi dịch hại xuất hiện, cần quan sát, theo dõi, đánh giá kỹ lưỡng, xác định đúng nguyên nhân để có biện pháp xử lý có hiệu quả và kinh tế nhất.
- Việc xử lý bệnh bằng các thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) cần cân nhắc về chi phí phòng trị và lợi nhuận thu được.
- Chỉ sử dụng các loại thuốc có trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đã được khảo nghiệm trên cây cao su.

- Cần áp dụng nguyên tắc 4 đúng (đúng thuốc; đúng nồng độ, liều lượng; đúng lúc; đúng cách) khi sử dụng thuốc BVTV.

- Nếu sâu bệnh lạ xuất hiện trên cây cao su chưa được ghi nhận trong tài liệu này, nên báo về cho Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam (hình ảnh và mẫu vật) để được hướng dẫn cách xử lý.

2.9. Hành lang ven sông/suối

Để đảm bảo các hộ trồng cao su hiểu vai trò của vùng đệm và thực hiện các biện pháp nhằm duy trì khu vực vùng đệm này, Ban Quản lý Nhóm CC cao su Linh Hương vẫn thường xuyên lồng ghép nội dung bảo vệ các vùng đệm vào các buổi tập huấn, họp định kỳ của Nhóm hoặc qua các cuộc họp cấp thôn, xã.

Ngoài ra, thiết kế trồng và tái canh của Nhóm phải tuân thủ quy định nghiêm ngặt về độ rộng 2 bên cuả Hành lang ven suối, tùy vào độ rộng hẹp của lòng suối, độ dốc của địa hình mà chiều dài vùng đệm hành lang 2 bên được quy định để quản lý vùng đệm hành lang ven sông suối, hồ, đất ngập nước một cách hiệu quả.

Bảng 12. Tổng hợp hành lang ven suối theo địa danh

TT	Xã/ Phường	Diện tích (ha)
1	Long Hà	0,15
2	Bình Tân	0,8
3	Đồng Xoài	0
4	Nghĩa Trung	0,15
5	Phú Nghĩa	0
6	Phú Riềng	2,52
7	Phú Trung	0
8	Phước Sơn	1,66
9	Tân Hưng	0
10	Thiện Hưng	0
11	Thọ Sơn	1,23
	Tổng cộng	**6,51**

3. Kế hoạch giảm thiểu tác động môi trường – xã hội

3.1. Kế hoạch giảm thiểu tác động môi trường:

Các hoạt động sản xuất lâm nghiệp có ảnh hưởng đến môi trường bao gồm hoạt động xử lý thực bì trước trồng, làm đất, trồng cây, chăm sóc, khai thác mủ/gỗ và vận xuất, vận chuyển…

Xử lý thực bì: Để hạn chế tác động tiêu cực tới môi trường đất, nhóm CC Cao su Linh Hương đã khuyến khích các chủ rừng thành viên xử lý thực bì không đốt hoặc đốt có kiểm soát. Việc để lại cành nhánh và gốc chặt tại rừng sau khai thác là hoạt động có ý nghĩa đến việc bảo vệ môi trường đất. Tầng đất mặt được lớp thảm tươi bao phủ sẽ hạn chế việc xói mòn rửa trôi, đồng thời sẽ hạn chế được sự xuất hiện của các loài cây ưa sáng. Về lâu dài khi các vật liệu này phân huỷ sẽ tăng thêm độ mùn cho tầng đất mặt.

Bên cạnh đó việc người dân để lại gốc cây không tiến hành đào bỏ khi trồng rừng sẽ có tác dụng nhiều mặt. Thứ nhất, không làm phá vỡ kết cấu đất nếu không đào gốc và hạn chế được hiện tượng rửa trôi đất khi mưa xuống. Thứ hai, sau 1 chu kỳ trồng rừng gốc cây để lại sẽ tự phân huỷ và tăng lượng mùn cho đất.

Trồng rừng: cần được thực hiện sớm sau khi khai thác, tránh để đất trống khô cằn dẫn đến rửa trôi. Khi trồng cần chọn lọc giống phù hợp với điều kiện thực địa của địa

phương, sử dụng nguồn giống có xuất xứ rõ ràng. Trồng mới cần hạn chế sử dụng phân bón hóa học mà sử dụng các loại phân hữu cơ, phân vi sinh.

Chuẩn bị hố trồng: Người dân đào hố trồng rừng theo 02 phương thức là thủ công hoặc phương tiện cơ giới; khuyến khích sử dụng phương pháp cày ngầm trước mùa mưa từ 1 – 2 tháng.

Việc đào hố bằng phương tiện cơ giới có một số ưu điểm như sau: Đỡ mất sức lao động; Cành nhánh sau khai thác không ảnh hưởng đến việc múc hố; Gốc chặt sau khai thác không cần đào thủ công, xe múc có thể múc gốc cây sau khai thác nếu cần thiết. Tuy nhiên việc sử dụng phương tiện cơ giới hạng nặng có thể gây nén đất hoặc sạt lở đất nên tùy theo điều kiện lập địa, chủ rừng xem xét việc sử dụng xe cơ giới đào hố cho phù hợp.

Bón phân: Trong quá trình trồng và chăm sóc rừng có nhiều hộ gia đình đã tiến hành bón lót, bón thúc việc làm này có tác dụng tích cực trước mắt cho cây trồng và về lâu dài đối với tài nguyên đất ở khu vực. Đất sẽ được bổ sung và duy trì dinh dưỡng, ít xảy ra hiện tượng thoái hoá đất khi canh tác với cường độ cao. Tuy nhiên phải đảm bảo rằng thành phần phân bón nằm trong danh lục cho phép của pháp luật Việt nam và tiêu chuẩn FCS. Bên cạnh đó nguồn gốc xuất xứ của thuốc phải đảm bảo tính rõ ràng đồng thời tuân thủ các nguyên tắc về sử dụng hoá chất bảo vệ thực vật. Ban quản lý nhóm khuyến khích chủ rừng hạn chế sử dụng phân bón hóa học NPK và chuyển sang sử dụng phân vi sinh hữu cơ.

Khai thác: Cần ưu tiên sử dụng đường vận xuất có sẵn, hạn chế mở đường, chỉ mở khi thật sự cần thiết và tránh cắt ngang dòng nước nhiều lần, hạn chế tối đa những tác động tiêu cực đến nguồn nước và đất.

Công nhân cưa cây phải áp dụng kỹ thuật khai thác tác động thấp theo Quy trình Nhóm đã xây dựng, để hạn chế tác động tiêu cực.

Xử lý rác thải: Bao gồm thu gom bao bì, rác thải gồm các chất thải rắn như vỏ túi bầu, bao bì hóa chất, túi ni lon… sử dụng hàng ngày của hộ cạo mủ cao su...Các nội dung quan trọng về vệ sinh môi trường và xử lý rác thải đã được tập huấn tới các thành viên nhóm.

Đối với công nhân và thợ cưa, đã được tập huấn về xử lý các chất thải lỏng như dầu thải cưa xăng, thiết bị vận xuất, nước xúc rửa bình phun thuốc trừ sâu... đảm bảo vệ sinh an toàn.

Ban quản lý nhóm phân công trách nhiệm để liên tục giám sát chất lượng nguồn nước tại các dòng suối lớn, vừa và nhỏ trên diện tích trồng cao su, và khu vực khai thác tại nhóm.

Ngoài ra, hiện tượng phổ biến tại các vườn cao su Nhóm là việc bón phân chuồng và để lại bao phân tự phân huỷ trên lô vườn/rừng. Điều này gây mất mỹ quản và ảnh hưởng đến chất lượng môi trường khu vực như trời mưa sẽ chảy trôi phân ra khu vực mương rãnh, hoặc bao bì phân huỷ chậm ảnh hưởng môi trường đất và sinh vật…Tuy nhiên, qua trao đổi và phỏng vấn, các hộ thành viên cũng đã thống nhất sẽ thu gom vỏ bao ra khỏi lô rừng sau khi phân bón đã tan vào trong đất và tập kết đến nơi thu gom của địa phương.

Trồng xen cây ngắn ngày: Trong 3 năm đầu, rừng cao su KTCB chưa khép tán, để tận dụng và nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đồng thời giảm các chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng cây, trên những rừng thích hợp có thể cho phép kết hợp trồng xen các loài cây ngắn ngày như: lạc (đậu phộng), khoai lang, đậu tương, ngô…..Tuy nhiên, để đảm bảo việc trồng xen không gây ảnh hưởng đến môi trường, các hộ thành viên phải tuân thủ một số yêu cầu sau:

- Phải đảm bảo việc trồng xen không gây ảnh hưởng xấu tới cây trồng, không gây tác động tiêu cực tới môi trường đất và nước.

- Phải tuân thủ đầy đủ các quy định về quản lý rừng cây, không được sử dụng các hóa chất không được phép sử dụng, quản lý chất thải rắn, áp dụng các biện pháp canh tác thân thiện môi trường.

- Áp dụng các biện pháp canh tác bảo vệ đất, chống xói mòn.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp an toàn vệ sinh lao động trong quá trình sản xuất như đối với công nhân cao su.

Bảo vệ đa dạng sinh học các loài động thực vật:

Đa dạng thực vật rừng

- Hệ thực vật khu vực rừng trồng (Cao su) của Nhóm nghèo về số lượng và thành phần loài. Và khá tương đồng với độ đa dạng loài với các vùng trồng cao su trong khu vực Bình Phước (cũ), qua khảo sát và tìm hiểu phát hiện 26 họ, 40 chi và 43 loài. Các họ có số loài nhiều nhất là Thầu dầu (7 loài), Dâu tằm (4 loài); những họ có 2 loài gồm Trúc đào, Cúc, Dầu, Xoan, Sim, Hòa thảo, Cà phê, Bồ hòn; còn lại là những họ có 1 loài (Chi tiết xem Báo cáo ĐDSH). Các loài thực vật hiện có chủ yếu là cây tái sinh với các loài cây ưa sáng như: Lòng mức, Bời lời, Me rừng, Thẩu tấu, Ngái, Sung, Trâm mốc, Cò ke, Xà cừ, vv… Các loài cây này bắt gặp chủ yếu ven khe, suối với kích thước nhỏ, số lượng quần thụ lưa thưa.

- Về giá trị bảo tồn: Trong khu vực, không tồn tại các loài nguy cấp, quý hiếm có giá trị bảo tồn.

Đa dạng động vật rừng

- Hệ động vật khu vực trồng cao su và vùng đệm hành lang khe suối của Nhóm khá nghèo về số lượng và thành phần loài. Kết quả tham khảo các vùng lân cận và điều tra, tổng số 44 loài (*Chi tiết xem Báo cáo Đánh giá ĐDSH và xác định các giá trị HCV*), gồm lớp Thú với 6 loài, lớp chim 18 loài, lớp Bò sát 13 loài và lớp lưỡng cư có 7 loài. Các loài tiêu biểu như thú có Chuột đất bé và Sóc bụng đỏ; Lớp Chim phổ biến là Cú vọ, Bìm bịp lớn, Chim sâu bụng vạch, Quạ, Sẻ nhà, Cun cút lưng hung, Cuốc, Chim di,…; Lớp Bò sát phổ biến là Nhông enma, Rắn cạp nia nam, Rắn lục xanh, Rắn khô mộc, Thằn lằn bóng hoa,…; Lớp lưỡng cư phổ biến là Cóc nhà, Nhái, Chẫu chuộc, Chẫu chàng,…

Bảng 13. Hệ động vật thuộc khu vực cấp Nhóm CC cao su Linh Hương

TT	Lớp		Số loài
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
1	Thú	Mammalia	6
2	Chim	Aves	18
3	Bò sát	Reptilia	13
4	Lưỡng cư	Amphibian	7
	Tổng		**44**

Ngoài ra, Nhóm Chứng chỉ cao su Linh Hương có phối hợp với BQL RPH Bù Đốp trong việc quản lý bảo vệ gần 200ha rừng tự nhiên tại TK 58 và 59. Theo kết quả điều tra thể hiện trong PA QLRBV giai đoạn 2024 – 2030 của BQL RPH Bù Đốp cho thấy diện tích này có độ đa dạng sinh học cao, với nhiều loài nằm trong danh sách quý hiếm cần bảo vệ *(Báo cáo Đánh giá ĐDSH và xác định các giá trị HCV Nhóm năm 2025).* Tuy nhiên, do diện tích này nằm tiếp giáp với đường Quốc phòng khu vực biên giới, cũng như lịch tuần tra phối hợp của Ban QL RPH Bù Đốp rất dày nên đảm bảo khu vực này được bảo vệ nghiêm ngặt khỏi sự xâm phạm của đối tượng bên ngoài.

Bảng 14. Chi phí giảm thiểu tác động môi trường hàng năm

Hoạt động	Đơn giá (đ)	Số lượng	Chi phí (đ)
I. Vật dụng			2,000,000
- Biển cảnh báo hành lang ven suối tại các điểm trọng yếu (Biển báo)	200,000	10 Biển	2,000,000
II. Thùng thu gom rác			2,000,000
- Ủng, áo dài tay công nhân	200.000	10	2,000,000
TỔNG CỘNG			**4,000,000**

Khi thực hiện các hoạt động trên lô rừng, chủ vườn và công nhân phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn lao động, vệ sinh môi trường, không sử dụng lao động vị thành niên, lao động cưỡng bức, mức lương chi trả phải hợp lí... Tất cả những nội dung liên quan đến quyền lợi người lao động đều được đưa vào chương trình giám sát của nhóm.

3.2. Kế hoạch giảm thiểu tác động xã hội:

3.2.1. Dự kiến các dịch vụ cho cộng động

- Công ty Linh Hương thu mua mủ tiểu điền cho cộng đồng dân cư trong vùng. Hàng năm Công ty lập kế hoạch thu mua khoảng 80.000 – 100.000 tấn cao su về chế biến thành mủ thương phẩm tiêu thụ trong và ngoài nước. Với quy mô Nhóm hiện tại, công ty sẽ bao tiêu toàn bộ lượng mủ FSC về nhà máy với giá cả tốt hơn so với mủ không có chứng chỉ.

- Liên kết với các đơn vị uy tín về Cung cấp cây giống cao su chất lượng cao su và thuốc BVTV để giới thiệu cho hộ kinh doanh cao su tiểu điền.

- Liên kết với các chuyên gia trong lĩnh vực cao su tập huấn định kỳ cho bà con kinh doanh cao su tiểu điền về kỹ thuật trồng – chăm sóc – Tái canh cây cao su nhằm tối ưu hoá lợi ích kinh tế gắn liền với yếu tố xã hội và môi trường địa phương.

3.2.2. Kế hoạch đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức

Công tác đạo tạo, nâng cao nhận thực được thực hiện hàng năm, do Công ty TNHH MTV SX&TM Linh Hương – đồng thời cũng là Quản lý Nhóm tổ chức thực hiện cho các đối tượng là hộ thành viên, trạm cân trung gian, nhà thầu, lao động thời vụ . Hình thức đào tạo, nâng cao nhận thức linh hoạt sao cho hiệu quả và tiết kiệm.

Ban Quản lý nhóm xác định nhu cầu đào tạo là khác nhau đối với những đối tượng khác nhau:

Đối với hộ thành viên:

(i) Tuyên truyền, vận động thực hiện kế hoạch và các tiêu chuẩn FSC, kết hợp kiểm tra, giám sát. (xem quy trình giám sát về thời gian, nội dung kiểm tra giám sát)

(ii) Các nội dung về an toàn lao động và môi trường: ví dụ: quản lý chất lượng lao động theo luật pháp Việt Nam và công ước ILO: an toàn lao động, sử dụng trang bị thiết bị bảo hộ lao động, sơ cấp cứu trong quá trình sản xuất.

(iii) Sử dụng và bảo quản hoá chất, thuốc BVTV

Đối với Thành viên trong Ban Quản lý nhóm và Nhân viên thu gom mủ FSC:

(i) Tăng cường kiến thức về Quản lý RBV theo tiêu chuẩn FSC;

(ii) Kiến thức về thực hiện giám sát và các quy trình nhóm, bao gồm cả CoC;

(iii) Các quy định của Việt Nam và thế giới về quản lý rừng bền vững.

Tổng hợp nhu cầu đào tạo, nâng cao nhận thực theo các chủ đề như **bảng 15**.

Bảng 15. Chi phí giảm thiểu tác động xã hội trong giai đoạn 2025 - 2030

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Chi phí	Hình thức tổ chức
1	- Phổ biến kiến thức về QLRBV - Phổ biến, cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước và Công ước Quốc tế - Kiến thức về quản lý Rừng cây theo bộ tiêu chuẩn quản lý bền vững	Lớp	05	8.000.000	40.000.000	Lớp tập huấn, hoặc Tờ rơi, hoặc phối hợp cả 2 hình thức
2	- Trồng chăm sóc rừng cây KTCB; - Chăm sóc và khai thác rừng cây kinh doanh - Quy trình sử dụng hóa chất - Hướng dẫn khai thác tác động thấp - Phòng chống cháy	Lớp	05	8.000.000	40.000.000	
3	Sơ cấp cứu và an toàn lao động Sử dụng các trang thiết bị, bảo hộ lao động	Lớp	05	8.000.000	40.000.000	
Tổng			**15**		**120.000.000**	

3.2.3. Kế hoạch mua sắm vật tư, thiết bị và ATLĐ

Do hoạt động cạo mủ diễn ra hàng ngày vào mùa khai thác, do đó, tất cả các hộ thành viên đều tự trang bị đồ bảo hộ lao động cá nhân phù hợp để bảo vệ cơ thể như ủng để tránh rắn rết, áo khoác chống côn trùng cắn chích, bao tay để bảo vệ hạn chế bị dao cạo mủ cứa.

Căn cứ vào diện tích cao su của nhóm qua các cấp tuổi, với mật độ trung bình 600 cây/ha, lượng phân bón lót và bón thúc của các hộ gia đình cũng khác nhau tuỳ theo điều kiện của mỗi hộ. Đa phần hộ gia đình sử dụng phân NPK 16-16-8 và phân chuồng.

Qua phỏng vấn và tham vấn các bên liên quan tại địa phương, và vùng phụ cận cũng như chuyên gia thuộc Viện Nghiên cứu cao su Việt Nam, thì lượng phân bón trung bình ở giai đoạn kiến thiết cơ bản (KTCB) (từ năm 1 đến năm 6) và giai đoạn vườn cao su khai thác như bảng sau:

Bảng 16. Liều lượng phân bón trung bình cho vườn cao su của Nhóm

Năm trồng	Phân NPK (kg/ha) NPK 16-16-8
Giai đoạn KTCB	
Năm 1	137
Từ Năm 2 trở đi	285
Giai đoạn khai thác	
Từ năm thứ 7	310

Bảng 17. Lượng phân bón sử dụng của Nhóm trong giai đoạn 2025 – 2030

Đơn vị: tấn

Năm	2025	2026	2027	2028	2029	2030	Tổng
Lượng phân bón	362,37	350,80	350,00	355,00	354,69	347,46	**2.120,32**

Nhìn chung, hoạt động chăm sóc ở các hộ là không giống nhau. Điều này phụ thuộc vào khả năng đầu tư, sự am hiểu về kỹ thuật công nghệ, khả năng tiếp cận với các kỹ thuật mới,…

IV. Điều chỉnh, cập nhật Phương án QLRBV

Phương án QLRBV này có thể cần được điều chỉnh khi có sự thay đổi về chính sách, quy định của Nhà nước, của các Công ước quốc tế có liên quan, cơ cấu, tổ chức Nhóm CC cao su Linh Hương thay đổi, rủi ro do thiên tai và căm cứ vào kết quả giám sát các hoạt động quản lý rừng của nhóm.

Phương án được cập nhật hàng năm căn cứ vào kết quả giám sát, điều chỉnh quy mô nhóm với nhiều yếu tố tác động, rủi ro cao và các thay đổi về chính sách ở Trung ương/Tỉnh/xã.

V. Dự kiến hiệu quả trồng cao su

Kết quả điều tra phỏng vấn về tình hình thu nhập của các hộ dân tham gia CCR FSC ở nhóm CC Cao su Linh Hương cho 1 ha cao su, chu kỳ kinh doanh 20 năm như sau:

Bảng 18. Chi phí và Lợi nhuận trồng cao su có chứng chỉ

ĐVT: nghìn đồng/ha

TT	Hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (nghìn đồng)	Thành tiền (nghìn đồng)
A	**Tổng chi phí (chu kỳ 20 năm)**				**651.500**
1	Xử lý thực bì, đào hố	ha	1	12.000	12.000
2	Phân, thuốc khi trồng	ha	1	10.000	10.000
3	Cây giống	cây	600	35	21.000
4	Công trồng	ha	1	2.000	2.000
5	Công bón phân, phun thuốc	năm	20	2.000	40.000
6	Quản lý bảo vệ, cắt cỏ	năm	6	4.000	24.000
7	Phân bón, thuốc BVTV	năm	20	8.000	160.000
8	Công cạo mủ	năm	14	20.000	280.000
9	Công khai thác gỗ	155 m3	20	300	46.500
10	Nguyên vật liệu (máng, chén,…)	năm	14	4.000	56.000
B	**Doanh thu (chu kỳ 20 năm)**				**953.600**
1	Mủ	năm	14	50.400	705.600
2	Gỗ	m3	160	1.600	256.000
C	**Tổng lợi nhuận (chu kỳ 20 năm)**				**310.100**
D	**Lợi nhuận/năm**				**15.505**

(Nguồn: phỏng vấn hộ trồng rừng)

Theo bảng trên thấy mỗi năm lợi nhuận trên 1 ha trồng cao su, chu kỳ 20 năm là 15.505.000 đồng/năm/ha. Tuy nhiên, trên thực tế quy mô hộ tiểu điền, hầu hết hộ gia đình sử dụng công lao động của hộ để cạo mủ và bán mủ, chứ không hoặc ít khi thuê nhân công bên ngoài. Do đó, phần lợi nhuận trung bình năm thực tế của hộ gia đình khoảng 43.505.000/năm/ha.

VI. Tổ chức thực hiện

1. Phân công trách nhiệm

Nhiệm vụ của nhóm được phân rõ theo các cấp

(*Xem chi tiết Sổ tay quản lý nhóm, phần Quyền hạn và trách nhiệm)*

2. Kế hoạch kiểm tra, giám sát.

Nhằm đảm bảo đạt được các mục tiêu đã đề ra, Ban quản lý nhóm đặt ra yêu cầu phải thực hiện giám sát thường xuyên các hoạt động diễn ra trong nhóm CC Cao su Linh Hương

Nội dung và cách thức thực hiện giám sát được quy định trong phần Quy trình giám sát nội bộ của Sổ tay quản lý nhóm.

Bảng 19. Kế hoạch giám sát hàng năm

TT	Nội dung thực hiện giám sát	Thời điểm giám sát (tháng trong năm)												Người phụ trách
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	Trồng					x	x	x	x					Tổ FSC Công ty và nhân viên thu gom mủ của Công ty
2	Chăm sóc	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
3	Quản lý bảo vệ	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
4	Khai thác mủ			x	x	x	x	x	x	x	x	x		
5	Khai thác gỗ	Khi có diễn ra hoạt động												
6	Đai xanh vùng đệm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
9	Bảo dưỡng, làm mới đường vận xuất	Khi có dễn ra hoạt động												
10	Tác động môi trường	1 lần/năm												Tổ FSC Công ty
11	Tác động xã hội													
12	Khắc phục lỗi	1 lần/ quý												

VII. Kết luận và Kiến nghị

1. Kết luận

Nhóm CC Cao su Linh Hương đã xây dựng Phương án QLRBV giai đoạn 2025 - 2030 cho diện tích 1.169,48 ha cao su, thuộc quản lý của 115 hộ dân thuộc tỉnh Bình Phước (cũ), nay thuộc 11 xã của tỉnh Đồng Nai (mới)

Phương án QLRBV của nhóm CC Cao su Linh Hương được xây dựng theo các nguyên tắc, tiêu chuẩn QLRBV của Việt Nam cũng như các quy định của FSC, giúp Quản lý nhóm CC Cao su Linh Hương tăng cường hệ thống quản lý và giám sát thực hiện các hoạt động kinh doanh cao su bền vững quy mô tiểu điền; Tạo mối cân bằng giữa lợi ích kinh tế của các Thành viên và Công ty, gắn liền với các lợi ích về xã hội của người lao động, cộng đồng và các lợi ích về môi trường; Góp phần cải thiện thu nhập cho người dân địa phương; Góp phần giảm áp lực lên rừng tự nhiên, giữ gìn cảnh quan trong vùng, bảo vệ nguồn nước, giữ gìn đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường sinh thái;

PA QLRBV giai đoạn 2025 - 2030 là cơ sở để tiến hành công tác quản lý và kinh doanh rừng được hoàn thiện hơn, tạo mối quan hệ hài hòa giữa lợi ích kinh tế - xã hội và môi trường.

2. Khuyến nghị

Đẩy mạnh các hoạt động nâng cao nhận thức QLBV vùng trồng cao su cho người dân; Tuyên truyền vận động chủ rừng tham gia vào chứng chỉ rừng FSC để đạt được lợi ích cả về kinh tế và môi trường- xã hội.

Thúc đẩy kết nối thị trường, tìm đầu ra cho sản phẩm mủ, gỗ cao su có chứng chỉ FSC để nâng cao giá trị kinh tế;

Cung cấp những thông tin tới người dân về các loại giống hiệu quả, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có chất lượng cao và an toàn với môi trường; Kết nối với các đơn vị cung cấp cây giống chất lượng cao;

Cần tổ chức nhiều lớp tập huấn chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật; Tích cực tìm hiểu, thăm quan học tập các mô hình tiên tiến đem lại hiệu quả kinh tế cao ở các địa phương khác;

Đề nghị các đơn vị chính quyền địa phương tiếp tục hỗ trợ, phối hợp trong công tác truyền thông, vận động người dân tham gia Chứng chỉ FSC, góp phần quản lý vùng trồng cao su bền vững về cả kinh tế - môi trường và xã hội.